TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 05 tháng 9 năm 2025
V/v ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Nhiễu; ông Vàng Mí Chỏ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 05/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số số 06/2025/TLST-HNGĐ ngày 02/4/2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh 20/8/1989. Số CCCD 000000. Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện Đ, tỉnh H (nay là thôn S, xã L, tỉnh T). Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vương Đức S, sinh 07/10/1983. Số CCCD 000000. Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện Đ, tỉnh H (nay là thôn S, xã L, tỉnh T). Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2025, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Thời gian khoảng tháng 08 năm 2009 chị T và anh Vương Đức S có yêu nhau và tự nguyện về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, đến tháng 07 năm 2010 chị T sinh con là cháu Vương Mai Anh. Đến ngày 08/10/2010, vợ chồng chị T anh S mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh H. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2020 giữa vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T làm việc thời gian ở cơ quan nhiều, không có thời gian chăm lo cho con cũng như làm việc gia đình, còn anh S là người lao động tự do, không quan tâm đến cuộc sống gia đình, mặc dù kinh tế khó khăn nhưng không cùng chị T chăm lo kinh tế cho gia đình. Chị T nhiều lần góp ý với anh S nhưng anh S không nghe, không thay

đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, vợ chồng không còn tiếng nói chung. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể sống hòa hợp được với nhau nữa, chị đề nghị được ly hôn với anh S. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Vương Mai A, sinh ngày 15/7/2010 và cháu Vương Thế K, sinh ngày 20/01/2015. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi cả hai con, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập bị đơn anh S đến Tòa án để viết bản tự khai, lấy lời khai nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng đầy đủ các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có trường hợp nào phải thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào điểm a khoản 1, Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 271, Điều 273; Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Điều 51, Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Vương Đức S. Về con chung: Khi ly hôn, giao hai con chung là cháu Vương Mai A, sinh ngày 15/7/2010 và cháu Vương Thế K, sinh ngày 20/01/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và các khoản nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Vương Đức S cư trú tại thôn S, xã S, huyện Đ, tỉnh H (nay là thôn S, xã L, tỉnh Tuyên Quang). Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội xác định đây là tranh chấp về

hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Vương Đức S (vắng mặt không có lý do). Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S chung sống với nhau từ khoảng tháng 8/2009, đến ngày 08/10/2010, vợ chồng chị T anh S mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh H, việc kết hôn là tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2020 giữa vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T đi làm việc, không có thời gian chăm lo cho con và công việc gia đình, còn anh S là người lao động tự do, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được chị T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S. Quá trình xác minh thấy rằng chị T và anh S chung sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Vương Đức S.

[4] Về con chung: Chị T trình bày chị và anh S có 02 con chung là cháu Vương Mai A, sinh ngày 15/7/2010 và cháu Vương Thế K, sinh ngày 20/01/2015. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi cả hai con, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ là chị T. Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn anh S không có mặt tại Tòa án viết Bản tự khai, không tham gia tố tụng để trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa vẫn vắng mặt. HĐXX chấp nhận đề nghị của nguyên đơn, giao các cháu Vương Mai A, sinh ngày 15/7/2010 và cháu Vương Thế K, sinh ngày 20/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh S không phải cấp dưỡng nuôi con. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị T là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị T theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Vương Đức S.

2. Về con chung: Giao cháu Vương Mai A, sinh ngày 15/7/2010 và cháu Vương Thế K, sinh ngày 20/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về tài sản chung công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

5. Về quyền kháng cáo: Người có quyền kháng cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hánh án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự: Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8 - TQ;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Mậu Duệ - TQ
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Vân